

Bản án số: 407/2023/HC-PT

Ngày: 19/12/2023

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Dung.

Các thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân

ông Đinh Phước Hòa

- **Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Ngô Ý Nhi – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 219/2023/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2023 về: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2023/HC-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 442/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: bà Phạm Bảo T1, sinh năm 1986; địa chỉ: 1 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- **Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T và chủ tịch UBND thành phố T: ông Nguyễn Công T2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND Thành phố T và Chủ tịch UBND Thành phố T: bà Nguyễn Thị Bích D, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường Thành phố T; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Ủy ban nhân dân Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của E: ông Đào Tấn H, chức vụ: Phó Chủ tịch E, thành phố T.

3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1956; địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

5. Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1979, địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

6. Bà Nguyễn Thị Mộng T3, sinh năm 1981; địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

7. Ông Nguyễn Phạm Duy T4, sinh năm 1985; địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

Người kháng cáo: Người bị kiện kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện và người đại diện trình bày:

Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 địa chỉ: 1 C, Phường E, thành phố T là do mẹ ông T là bà Phạm Thị G sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 2004, nhà nước thu hồi một phần diện tích để thực hiện dự án đường L đến H theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/8/2004. Khi chi trả tiền bồi thường thì Nhà nước giao tiền cho ông Nguyễn Văn S (con của bà G và là anh trai ông T), nhưng không giao quyết định thu hồi đất hay bất cứ văn bản chỉ trả tiền bồi thường gì cho bà Phạm Thị G. Lúc đó bà G còn sống nhưng lại giao tiền cho ông S trong khi đó không có giấy uỷ quyền là đã sai nguyên tắc cơ bản nhưng gia đình bà G cũng không có ý kiến gì.

Diện tích còn lại sau thu hồi theo biên bản kiểm kê ngày 09/6/2003 là 27,2m² (*Hiện nay theo đo đạc thực tế là 34m²*). Bà G không nhận đất tái định cư mà xin được ở lại phần đất này. Năm 2005, bà G có đơn xin sửa chữa nhà gửi cho UBND phường 5 thì UBND phường vẫn đồng ý. Bà G ở đó với các cháu (con ông S) đến năm 2016 thì uỷ quyền cho tôi (Ty) liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được thực hiện. Năm 2017, bà Phạm Thị G chết, không để lại di chúc. Từ năm 2017 đến 2019 thì ông Nguyễn Văn T liên tục khiếu nại liên quan đến việc cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất còn lại đến các cơ quan chức năng nhưng không được giải quyết.

Ngày 07/4/2020, anh em chúng tôi đã ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do bà Phạm Thị G để lại là thửa đất 124, tờ bản đồ số 17, diện tích 34m² thống nhất giao cho tôi - Nguyễn Văn T được thừa kế và đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 24/4/2020, UBND thành phố T có công văn số 2071/UBND thống nhất “*cho phép gia đình bà Phạm Thị G lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích hiện trạng đang sử dụng sau khi hoàn thành việc nộp lại số tiền chênh lệch giảm vào ngân sách Nhà nước*”.

Ngày 19/8/2020, UBND thành phố T ra Thông báo số 2312/TB-UBND thông báo kết luận của ông Lê Vĩnh T5 (Phó chủ tịch UBND thành phố T) trên cơ sở họp với 11 người là lãnh đạo, cán bộ của các phòng ban thuộc UBND thành phố T. Nội dung thông báo nêu rõ: “Các thành viên dự họp thống nhất thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích hiện trạng đang sử dụng cho người thừa kế hợp pháp của bà Phạm Thị G (đã mất)”. Đồng thời giao cho P TC-KH tính toán số tiền và có văn bản đề nghị gia đình bà Phạm Thị G nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Tuy nhiên, không hiểu vì lý do gì đến năm 2021, UBND thành phố T không ra văn bản để gia đình tôi nộp tiền chênh lệch, đồng thời chỉ đạo UBND phường E thu hồi các văn bản họp xét, niêm yết, kiểm tra hiện trạng trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi. Sau đó Chủ tịch UBND thành phố T ban hành công văn số 707 ngày 12/3/2021 cho rằng diện tích 34m² thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 do Nhà nước quản lý. Do vậy, yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T là không có cơ sở giải quyết.

Không đồng ý với Công văn số 707 của Chủ tịch UBND thành phố T nên ngày 16/3/2021, ông Nguyễn Văn T nộp đơn khiếu nại. Nhưng đến ngày 12/4/2022, Chủ tịch UBND thành phố T mới ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1512, theo đó, quyết định vẫn giữ nguyên quan điểm của công văn số 707 và cho rằng nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T là không có cơ sở giải quyết, ông T không thuộc trường hợp được xem xét cấp GCNQSDĐ.

Ông Nguyễn Văn T không đồng ý với lý do mà UBND thành phố T đưa ra vì: Hiện trạng còn lại của thửa 124, tờ bản đồ số 17 từ khi mở đường đến nay vẫn còn ngôi nhà mà mẹ tôi ở. Năm 2005 (sau khi mở đường) mẹ tôi vẫn có đơn xin sửa chữa nhà và đã được UBND phường E đồng ý. Đến năm 2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T tiến hành đo đạc hiện trạng vẫn xác định thửa đất của bà Phạm Thị G. Trên cơ sở mảnh trích đo hiện trạng, chúng tôi mới ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do mẹ tôi để lại. Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ và giá trị thi hành, trừ trường hợp bị

Toà án tuyên bố vô hiệu. Kết quả xác minh trong quá trình giải quyết khiếu nại cũng đã nêu rõ hội đồng bồi thường đã thống nhất cho mẹ tôi ở lại, không bố trí đất tái định cư thì đất này cơ sở đâu xác định là đất do Nhà nước quản lý. Trong khi đó, các hộ liền kề với đất của gia đình tôi cũng còn lại trên dưới 30m² đất vẫn được Nhà nước cho ở lại, thậm chí còn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hộ ông Nguyễn Đình P1, thửa 123 có diện tích 20m²; hộ Huỳnh Thừa B thửa 131, diện tích 34m²). Việc giao nhận tiền cho mẹ tôi sai nguyên tắc cơ bản, giao không đúng đối tượng là do lỗi của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư chứ gia đình tôi không nhận được giấy tờ gì thì làm sao biết diện tích thu hồi bao nhiêu, giá trị thu hồi đất bao nhiêu mà khiếu nại liền sau đó được.

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Văn T, Phường E.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T thường trú tại Phường E, thành phố T (lần đầu).

- Buộc UBND thành phố T thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (nay thuộc mặt tiền đường L), Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện UBND thành phố T **trình bày** (Văn bản số 6063/UBND ngày 20/9/2022 của UBND thành phố T về việc cung cấp tài liệu chứng cứ):

Đối với yêu cầu hủy Công văn số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T:

- UBND thị xã nay là UBND thành phố T đã có quyết định thu hồi và bồi thường toàn bộ diện tích đất mà bà Phạm Thị G được quyền sử dụng:

+ Tại Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đề ngày 15/10/2003 của bà Phạm Thị G (mẹ ông T), thể hiện diện tích bà G xin xác nhận QSDĐ là 60m²;

+ Tại Quyết định số 1784/QĐ-UB ngày 23/8/2004 của UBND thị xã (nay là thành phố) Tuy Hòa V/v thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất công trình: đường L đến H, thể hiện diện tích đất của hộ bà G bị thu hồi là 108,9m² đất;

+ Tại Phương án và Quyết định số 1229/QĐ-UB ngày 16/6/2004 của UBND thị xã (nay là thành phố) Tuy Hòa về việc phê duyệt phương án đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng (GPMB) thi công công trình đường L - thị xã T đoạn từ giao đường D đến giao đường H và Biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng ngày 09/5/2003 thể hiện diện tích đất của hộ bà Phạm Thị G (sau đây gọi tắt là bà G) bị thu hồi là 116,64m² đất;

+ Tại Biên bản tính giá đền bù tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng công trình đường L đoạn D – Hùng Vương ngày 09/6/2003; Bảng tổng hợp giá trị về đất đai, khối lượng, vật kiến trúc và các loại tài sản khác được bồi

thường, hỗ trợ để GPMB phục vụ công trình đường L và Bảng tổng hợp kết quả thẩm định giá trị đền bù GPMB phục vụ thi công công trình đường giao thông đô thị L (đoạn từ đường D - đường H) thể hiện hộ bà G được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 88.189.283 đồng, trong đó bồi thường về đất là 20.995.200 đồng (bồi thường đối với diện tích 116,64m² đất bị thu hồi); nhà cửa, công trình vật kiến trúc: 61.998.083 đồng; cây cối hoa màu: 446.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống: 3.600.000 đồng; hỗ trợ di dời: 250.000 đồng và trợ cấp thuê nhà 900.000 đồng.

+ Phiếu chi số 579, ghi ngày 21/9/2004, thể hiện tên người nhận tiền là bà G, nhận số tiền 88.189.200 đồng (trùng khớp với số tiền được thẩm định giá trị đền bù GPMB nêu trên), người ký nhận là ông Nguyễn Văn S (con ruột bà G ký thay), lý do chi: đền bù đường L (D- H).

Như vậy, từ những chứng cứ trên khẳng định: Trước khi UBND thành phố T thực hiện GPMB để thi công công trình đường L (đoạn D đến H) thì bà G có đơn xin xác nhận QSDĐ tại thửa đất bà đang sử dụng chỉ có 60m². Khi thực hiện GPMB để thi công công trình đường L, các cơ quan chức năng tổ chức kiểm đếm tài sản bị ảnh hưởng, đo đạc thực tế hiện trạng thì diện tích đất bị thu hồi của bà G là 116,64m² (lớn hơn diện tích đất bà G xin xác nhận QSDĐ). Mặc dù, Quyết định số 1784/QĐ-UB ngày 23/8/2004, diện tích thu hồi đất đối với trường hợp của bà G là 108,9m² nhưng vẫn được UBND thành phố tính toán bồi thường, hỗ trợ diện tích 116,64m² đất theo phương án ban đầu đã được phê duyệt. Tương ứng với diện tích đất bị thu hồi là 116,64m² và tài sản bị ảnh hưởng, bà G đã nhận đủ số tiền đền bù, hỗ trợ. Vì lẽ đó, toàn bộ diện tích đất mà bà G được quyền sử dụng đã được UBND thành phố thu hồi.

UBND thành phố T không có bất cứ văn bản nào đồng ý cho bà Phạm Thị G tái định cư (TĐC) tại chỗ hoặc được ở lại tại vị trí thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại Phường E.

- Giấy ủy quyền ông Nguyễn Văn T căn cứ để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17, phường E là không còn hiệu lực. Bởi lẽ:

Thứ nhất, giấy ủy quyền đề ngày 08/9/2016, bà Phạm Thị G ủy quyền ông Nguyễn Văn T “*Giải quyết việc mua đất lại sau khi giải tỏa đường L nói dài*”. Ngày 01/02/2017, bà Phạm Thị G chết - theo Trích lục khai tử số 45/TLKT-BS do E, thành phố T cấp ngày 02/02/2017.

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 140 Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hạn đại diện: “(3). *Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp sau đây: (đ). Người được đại diện, người đại diện là cá nhân chết, ...*”; đồng thời, tại điểm c, khoản 1, Điều 141 quy định về phạm vi đại diện. “(1). *Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau đây: (c) Nội dung ủy quyền*”.

Do vậy, thời hạn bà G ủy quyền cho ông T đã chấm dứt vào ngày 01/02/2017 và yêu cầu của ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên không thuộc phạm vi nội dung ủy quyền.

Thứ hai, giấy ủy quyền đề ngày 27/3/2017 ông Nguyễn Văn S ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T có nội dung *“Tôi là người thừa kế theo pháp luật của bà mẹ là Phạm Thị G nay tôi ủy quyền cho em tôi là Nguyễn Văn T tiếp tục giải quyết nền nhà còn lại của gia đình chúng tôi với ông bà”*. Tuy nhiên, thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17, ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế của bà G để lại cho các con, đây là đất do nhà nước quản lý kể từ thời điểm UBND thị xã T có Quyết định số 1784/QĐ-UB ngày 23/8/2004 của UBND thị xã (nay là thành phố) Tuy Hòa *V/v thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất công trình: đường L đến H và Quyết định số 1229/QĐ-UB ngày 16/6/2004 của UBND thị xã (nay là thành phố) Tuy Hòa về việc phê duyệt phương án đền bù thiệt hại GPMB thi công công trình đường L - thị xã T đoạn từ giao đường D đến giao đường H*. Do đó, việc ông Nguyễn Văn S ủy quyền cho ông T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là xâm phạm tài sản của nhà nước, là hành vi bị nghiêm cấm nên giấy ủy quyền của ông Nguyễn Văn S cho ông T không đáp ứng đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 177 Bộ Luật Dân sự năm 2015. *“Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”*. Do vậy, giấy ủy quyền của ông Nguyễn Văn S cho ông Nguyễn Văn T được xác định là vô hiệu theo quy định tại Điều 122 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định về giao dịch dân sự vô hiệu *“Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ Luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ Luật này có quy định khác”*

- Ông Nguyễn Văn T không phải là người sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (nay thuộc mặt tiền đường L), Phường E, thành phố T. Việc bà G tiếp tục sử dụng phần diện tích đất thực tế còn lại sau khi đường L hoàn thiện là hành vi chiếm đất của nhà nước; việc để bà G chiếm đất và không kịp thời lập Biên bản vi phạm hành chính là do E quản lý chưa chặt chẽ. Sau khi bà G chết, thửa đất này do ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1979, bà Nguyễn Thị Mộng T3, sinh năm 1981 và ông Nguyễn Phạm Duy T4, sinh năm 1985 đang chiếm và sử dụng.

Tại điểm a khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Người đang sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các Điều 100, 101, 102 của Luật này”*.

Vì vậy, ông T không phải là đối tượng được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông không phải là người đang sử dụng đất.

Do đó, các nội dung tại Công văn số 707/UBND ngày 12/3/2021 UBND thành phố T về việc trả lời đề nghị của ông Nguyễn Văn T là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 1512/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND thành phố T là không có căn cứ: trên cơ sở phân tích, đánh giá các chứng cứ và quy định pháp luật đã được nêu tại phần 1 công văn này. Công văn số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T đã ban hành là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố T **trình bày:** Tại quyết định thu hồi đất số 1784/QĐ-UB ngày 23/8/2004 của UBND thị xã T đối với thửa đất của bà Phạm Thị G (thửa 109, TĐD D49-99-(280-B-13) diện tích thu hồi 116,64m² loại đất ở, bà Phạm Thị G thuộc trường hợp được xét tái định cư và có tên trong danh sách tái định cư, nhưng đến thời điểm bà G chết (năm 2017), nhà nước vẫn chưa thực hiện thủ tục tái định cư cho bà G.

Trung tâm phát triển quỹ đất thống nhất với nội dung tại công văn số 6063/UBND ngày 20/9/2022 của UBND Thành phố T, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T.

Ủy ban nhân dân Phường E **trình bày:** UBND phường E chỉ cung cấp tài liệu, chứng cứ, không cung cấp văn bản ý kiến. Tại phiên tòa, UBND phường E không có ý kiến gì đối với việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Phạm Duy T4, bà Nguyễn Thị Mộng T3, ông Nguyễn Duy L cùng thống nhất trình bày: Chúng tôi là con và cháu của bà Phạm Thị G, hiện tại gia đình bà T3 (04 người) đang sinh sống tại thửa đất đang khởi kiện. Ông Nguyễn Duy Thành 1 gia đình năm 2010, không ở tại địa chỉ 1 C; ông Nguyễn Duy L, đã lập gia đình năm 2018 và không ở tại địa chỉ không ở tại địa chỉ 1 C.

Lúc trước, các ông T4, ông L thống nhất để bà T3 nộp thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 124, tờ bản đồ số 17 nên tháng 10/2022 bà Nguyễn Thị Mộng T3 có làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi UBND phường E, thành phố T xem xét nhưng không được chấp nhận và trả hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi bị trả hồ sơ thì bà T3 không có khiếu nại gì về việc này.

Nay các ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Phạm Duy T4, bà Nguyễn Thị Mộng T3, ông Nguyễn Duy L cùng thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2023/HC-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 30, 32, 116, 158, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tố tụng hành chính; Khoản 3 Điều 42, Luật đất đai năm 2003; Điều 99, 100, 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 34 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

khi Nhà nước thu hồi đất; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T đối với các yêu cầu:

- Hủy Văn bản số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Văn T, Phường E.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T thường trú tại Phường E, thành phố T (lần đầu).

- Buộc UBND thành phố T thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (*nay thuộc mặt tiền* đường L), Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người khởi kiện: Yêu cầu HĐXX phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Luật tố tụng Hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Người khởi kiện yêu cầu hủy: Văn bản số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông

Nguyễn Văn T, Phường E; Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (lần đầu) (viết tắt Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512); buộc UBND thành phố T thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (nay thuộc mặt tiền đường L), Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật. Đây là các quyết định hành chính, hành vi hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng đối tượng, thẩm quyền, còn thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Tòa án sơ thẩm đưa phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, phòng Kế hoạch Tài chính thành phố T và chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai thành phố vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng vì các đơn vị này với chức năng nhiệm vụ cơ quan tham mưu cho người bị kiện, nên cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Hiện trạng thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (nay thuộc mặt tiền đường L), Phường E, thành phố T sau khi Nhà nước thu hồi còn lại là 33,7 m². Đây diện tích đất còn lại có nguồn gốc do Phạm Thị G sử dụng từ trước năm 1975, vào năm 2004 Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án đường L đến H theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND.

Theo Quyết định thu hồi và bồi thường số 1784/QĐ-UBND ngày 23/8/2004 thì diện tích thu hồi của bà G là 108.9 m² nhưng biên bản tính giá đền bù tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng thì diện tích đất của bà G là 116,64 m²; tại bản đồ kèm theo bảng tổng hợp kết quả thẩm định giá trị đền bù giải phóng mặt bằng thì thửa đất số 124 có diện tích là 99 m² là có sự mâu thuẫn, không thống nhất về diện tích đất thực tế đã thu hồi của bà G; tại biên bản hiện trạng kèm theo biên bản giải phóng mặt bằng có thể hiện diện tích còn lại sau thu hồi là 27,2 m².

[2.2] Quá trình thu hồi đất của bà Phạm Thị G từ năm 2004, tại quyết định thu hồi đất không bố trí tái định cư cho bà G. Bà G vẫn tiếp tục sống, sửa chữa nhà ở trên phần đất còn lại với diện tích thực tế hiện nay là 34m² và có nhu cầu tái định cư tại chỗ. Trong quá trình sử dụng đất liên tục từ năm 2004 đến năm 2017, bà G không bị cơ quan Nhà nước cưỡng chế, xử phạt. Nhà nước thu hồi đất của bà G không bố trí tái định cư, lại không công nhận diện tích 34m² là đất tái định cư tại chỗ cho bà G là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi, không đảm bảo nhu cầu về chỗ ở của bà G và gia đình theo quy định tại Điều 42 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 34 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004.

[2.3] Trong khi đó, ngày 19/8/2020 tại cuộc họp giải quyết trường hợp ông Nguyễn Văn T, Phó Chủ tịch UBND thành phố T đã kết luận tại Thông báo số 2312/TB-UBND: “*thống nhất thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích hiện trạng đang sử dụng cho người thừa kế*

hợp pháp của bà Phạm Thị G”; và cũng tại cuộc họp giải quyết việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 25/11/2020, UBND thành phố T thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND nêu tại Thông báo số 2758/TB-UBND ngày 27/11/2020: “*Giao UBND phường E, chi nhánh V đăng ký đất đai tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn T theo quy định*”.

[2.4] Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512: Hội đồng đền bù Giải phóng mặt bằng thống nhất phải cấp đất tái định cư cho các hộ giải tỏa. Tuy nhiên thời điểm thực hiện Dự án quỹ đất của thành phố có hạn nên Hội đồng thống nhất bố trí tại chỗ cho 5 hộ trong đó có hộ bà G.

[2.5] Năm 2017, bà Phạm Thị G chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà là 2 người con là ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S. Hai người con của bà theo quy định của Bộ luật Dân sự là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà. Theo như sự thống nhất của bà G và các con cùng thoả thuận giao diện tích 34m² cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng và ông T cũng là người được bà G ủy quyền để thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này.

[3] Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T hủy Văn bản số 707/UBND ngày 12/3/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Văn T, Phường E; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1512/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T thường trú tại Phường E, thành phố T (lần đầu); và buộc UBND thành phố T thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 1 C (*nay thuộc mặt tiền đường L*), Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật, là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định tại Bản án sơ thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T kháng cáo không được chấp nhận, do vậy phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chỉ ban hành Thông báo thu tiền tạm ứng án phí đối với 2 người bị kiện chung một Thông báo thu là 300.000 đồng là thiếu sót, Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị kiện. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm 18/2023/HC-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

2. Án phí: Người bị kiện phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 479 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung